

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN LONG PHÚ  
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 78/2022/HNGĐ-ST  
Ngày: 15 - 8 - 2022  
V/v Ly hôn và tranh chấp nuôi con  
khi ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG PHÚ, TỈNH SÓC TRĂNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Trương Thái Ngọc**

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông **Nguyễn Thanh Rực**.

2. Ông **Hà Phương Đông**.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông **Nguyễn Hiệp Văn** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:** Ông **Nguyễn Chí Điều** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 15 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 102/2022/TLST-HNGĐ, ngày 07 tháng 4 năm 2022 về việc “Ly hôn và tranh chấp nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 77/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà **Bùi Thị Kim T**, sinh năm 1992;

Nơi cư trú: ĐKTT: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng – Tạm trú: Thôn D, xã G, xã H, huyện K, tỉnh Khánh Hòa (vắng mặt);

**- Bị đơn:** Ông **Trần Quốc B**, sinh năm 1994;

Nơi cư trú: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt);

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**\* Theo đơn khởi kiện đề ngày 28/02/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Bùi Thị Kim T trình bày:**

Bà Bùi Thị Kim T cùng ông Trần Quốc B kết hôn, có đăng ký và được Ủy ban nhân dân xã B cấp giấy chứng nhận kết hôn số 43/2013 quyền số 01/2013 ngày 15/7/2013. Hôn nhân giữa bà Bùi Thị Kim T và ông Trần Quốc B trên cơ sở tự nguyện. Thời gian chung sống, vợ chồng bà Bùi Thị Kim T ông Trần Quốc B có hai người con chung tên Trần Ngọc Kim N sinh ngày 10/12/2013 và Trần Thanh T1 sinh ngày 08/10/2018. Hiện nay hai chung đang được bà Bùi Thị Kim T trực tiếp nuôi dưỡng. Vợ

chồng chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2019 bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống gia đình và nhiều vấn đề khác. Tình trạng mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Hiện nay bà Bùi Thị Kim T đã về sống bên gia đình của cha mẹ ruột tại Thôn D, xã G, xã H, huyện K, tỉnh Khánh Hòa. Bà Bùi Thị Kim T xác định vợ chồng không có tài sản chung và không có nợ chung.

Nay Bà Bùi Thị Kim T yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về hôn nhân: Bà Bùi Thị Kim T yêu cầu được ly hôn với ông Trần Quốc B.
- Về con chung: Bà Bùi Thị Kim T yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Trần Ngọc Kim N và Trần Thanh T1 đến khi thành niên và không yêu cầu ông Trần Quốc B phải cấp dưỡng cho con.
- Về tài sản chung: Bà Bùi Thị Kim T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về nợ chung: Bà Bùi Thị Kim T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện bà Bùi Thị Kim T đã giao nộp các tài liệu, chứng cứ gồm có:

- + Căn cước công dân mang tên Bùi Thị Kim T (bản sao chứng thực);
- + Sổ hộ khẩu tên chủ hộ Trần Hoàng D (bản sao chứng thực);
- + Bản sao chứng thực giấy chứng nhận kết hôn;
- + Bản sao chứng thực giấy khai sinh mang tên Trần Ngọc Kim N và Trần Thanh T1;

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã thực hiện việc cấp tổng đạt các văn bản tố tụng cũng như hỗ trợ cho nguyên đơn trong việc gửi các tài liệu chứng cứ cho ông Trần Quốc B. Nhưng ông Trần Quốc B thường xuyên không có mặt tại nhà và không có người nhận thay các văn bản tố tụng. Do đó việc cấp tổng đạt các văn bản tố tụng được thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 177 và Điều 179 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Tuy nhiên ông Trần Quốc B không có văn bản trình bày ý kiến cũng như không đến Tòa án theo giấy triệu tập.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành ghi nhận ý kiến của cháu Trần Ngọc Kim N, sinh ngày 10/12/2013. Theo đó, cháu Trần Ngọc Kim N đã đưa ra nguyện vọng được sống cùng với mẹ khi cha mẹ ly hôn. Bên cạnh đó Tòa án đã tiến hành xác minh về hoàn cảnh gia đình, nguyên nhân phát sinh tranh chấp và nguyện vọng của vợ chồng, con trong vụ án.

\* Trong quá trình giải quyết vụ án, ngày 26/4/2022, bà Bùi Thị Kim T có văn bản yêu cầu vắng mặt xét xử.

Trong đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt bà Bùi Thị Kim T vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với ông Trần Quốc B và không thể có mặt được vì đang ở tỉnh Khánh Hòa, đi lại rất khó khăn. Bên cạnh đó, giữa bà và bị đơn không thể hàn gắn tình cảm vợ chồng được.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà Bùi Thị Kim T vắng mặt có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

Bị đơn ông Trần Quốc B đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt.

\* Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Phú tại phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự. Từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến tại phiên tòa hôm nay, Nguyên đơn thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Đối với bị đơn không chấp hành giấy triệu tập của Tòa án là chưa thực hiện đúng nghĩa vụ theo Điều 72 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

- Về việc giải quyết vụ án: Xét thấy tình cảm vợ chồng bà Bùi Thị Kim T và ông Trần Quốc B không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu của bà Bùi Thị Kim T cho vợ chồng bà Bùi Thị Kim T ông Trần Quốc B ly hôn. Về con chung giao cho bà Bùi Thị Kim T trực tiếp nuôi dưỡng và ông Trần Quốc B không phải phải cấp dưỡng cho con chung. Về tài sản chung và nợ chung bà Bùi Thị Kim T xác định không có nên không đặt ra xem xét. Ngoài ra còn buộc bà Bùi Thị Kim T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo đơn khởi kiện lập ngày 28/02/2022, bà Bùi Thị Kim T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Trần Quốc B có nơi cư trú tại Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định việc Tòa án nhân dân huyện Long Phú thụ lý, giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm là đúng quy định của pháp luật về thẩm quyền giải quyết vụ án.

[2] Về xét xử vắng mặt đối với đương sự: Nguyên đơn bà Bùi Thị Kim T vắng mặt và có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt. Bị đơn ông Trần Quốc B vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa không có lý do khi đã được Tòa án triệu tập hợp lệ. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và khoản 3 Điều 235 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[3] Xét yêu cầu của Nguyên đơn bà Bùi Thị Kim T về việc ly hôn và tranh chấp nuôi con khi ly hôn.

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Vào năm 2012, khi đi làm công nhân tại thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai bà Bùi Thị Kim T cùng ông Trần Quốc B quen biết. Sau đó đến năm 2013 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tiến hành thủ tục đăng ký và được Ủy ban nhân dân xã B cấp giấy chứng nhận kết hôn số 43/2013, quyền số 01/2013 ngày 15/7/2013. Theo Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử xác

định quan hệ hôn nhân giữa bà Bùi Thị Kim T và ông Trần Quốc B là hợp pháp.

[3.2] Theo trình bày của bà Bùi Thị Kim T: Sau khi kết hôn, vợ chồng chúng sinh sống tại tỉnh Bình Dương làm công nhân và cuộc sống vợ chồng rất hạnh phúc. Hằng năm vào các dịp lễ, tết vợ chồng đều cùng về quê tại ấp A, xã B sinh sống và tiến hành thủ tục đăng ký thường trú tại ấp A, xã B cho đến nay. Sau thời gian chung sống hạnh phúc ông Trần Quốc B thường xuyên chơi game, nhậu nhẹt, không quan tâm đến vợ con bỏ mặc mình bà Bùi Thị Kim T lo cho con. Từ đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trong cuộc sống hằng ngày dẫn đến sống ly thân. Bà Bùi Thị Kim T quay về sống bên gia đình của cha mẹ ruột tại Thôn D, xã G, xã H, huyện K, tỉnh Khánh Hòa. Còn ông Trần Quốc B về gia đình sống tại ấp A, xã B cho đến nay. Từ đó vợ chồng không còn quan tâm và mất liên lạc cho đến nay.

[3.3] Kể từ khi bà Bùi Thị Kim T về sống bên gia đình của cha mẹ ruột đến nay ông Trần Quốc B vẫn tiếp tục sống ly thân, bỏ mặc nhau muốn sống ra sao thì sống, vợ chồng không còn tình nghĩa, nên Hội đồng xét xử có đủ căn cứ để nhận định rằng đời sống chung của vợ chồng bà Bùi Thị Kim T ông Trần Quốc B không thể kéo dài được mục đích hôn nhân không thể đạt được. Tòa án đã tổ chức phiên hòa giải để vợ chồng cho bà Bùi Thị Kim T ông Trần Quốc B hàn gắn tình cảm, tuy nhiên ông Trần Quốc B đều vắng mặt. Việc này đã thể hiện việc cho ông Trần Quốc B không muốn được hàn gắn tình cảm vợ chồng với bà Bùi Thị Kim T. Vì vậy Tòa án không tổ chức được phiên hòa giải để các bên hàn gắn tình cảm vợ chồng. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị Kim T cho bà Bùi Thị Kim T được ly hôn với cho ông Trần Quốc B.

[3.4] Về thời điểm chấm dứt hôn nhân: Theo quy định tại khoản 1 Điều 57 của Luật hôn nhân dân đình quy định “Quan hệ hôn nhân chấm dứt kể từ ngày bản án, quyết định ly hôn của Tòa án có hiệu lực pháp luật”. Do đó quan hệ hôn nhân theo Giấy chứng nhận kết hôn số 43/2013, quyển số 01/2013 ngày 15/7/2013 do Ủy ban nhân dân xã B cấp của bà Bùi Thị Kim T và ông Trần Quốc B sẽ chấm dứt khi Bản án này có hiệu lực pháp luật.

[3.5] Về con chung: Bà Bùi Thị Kim T xác định thời gian chung sống, vợ chồng bà Bùi Thị Kim T và ông Trần Quốc B có hai người con chung tên Trần Ngọc Kim N, sinh ngày 10/12/2013 và Trần Thanh T1, sinh ngày 08/10/2018. Hiện nay con chung do bà Bùi Thị Kim T đang trực tiếp nuôi dưỡng. Việc này cũng hoàn toàn phù hợp với giấy khai sinh mang tên Trần Ngọc Kim N, sinh ngày 10/12/2013 và Trần Thanh T1, sinh ngày 08/10/2018 thể hiện là con chung của bà Bùi Thị Kim T, ông Trần Quốc B.

[3.6] Xét ý kiến của bà Bùi Thị Kim T về việc bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Trần Ngọc Kim N, sinh ngày 10/12/2013 và Trần Thanh T1, sinh ngày 08/10/2018 hiện nay đang được bà trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Vấn đề này Hội đồng xét xử thấy rằng, Trần Ngọc Kim N, sinh ngày 10/12/2013 có nguyện vọng được sống với mẹ sau khi cha mẹ ly hôn. Bên cạnh đó từ khi vợ chồng sống ly thân từ năm 2019 đến nay con chung Trần Ngọc Kim N, sinh ngày 10/12/2013 và Trần Thanh T1, sinh ngày 08/10/2018 đang được bà Bùi Thị Kim T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục đến nay. Ông Trần Quốc B cũng không có ý kiến gì về việc này. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 giao

cháu Trần Ngọc Kim N, sinh ngày 10/12/2013 và Trần Thanh T1, sinh ngày 08/10/2018 cho bà Bùi Thị Kim T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi thành niên.

[3.7] Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Bùi Thị Kim T xác định hiện tại có nguồn thu nhập ổn định mỗi tháng trên 4.000.000 đồng nên đảm bảo cho việc nuôi và không cần ông Trần Quốc B phải cấp dưỡng cho con chung và không yêu cầu cấp dưỡng cho con nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3.8] Bên cạnh đó ông Trần Quốc B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở theo Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[4] Về tài sản chung: Bà Bùi Thị Kim T xác định không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về nợ chung: Bà Bùi Thị Kim T xác định không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí: Đây là vụ án ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự và quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án do đó trong vụ án ly hôn nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm, không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Vì vậy bà Bùi Thị Kim T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án ly hôn là 300.000 đồng.

[7] Về quyền kháng cáo bản án: Căn cứ vào Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, bà Bùi Thị Kim T, ông Trần Quốc B có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày Tòa án tổng đạt hợp lệ bản án.

[8] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Phú phát biểu tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các điều 147, 227, 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Căn cứ khoản 1 Điều 56, khoản 1 Điều 57 các điều 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị Kim T.

1/ Về quan hệ hôn nhân: Bà Bùi Thị Kim T được ly hôn với ông Trần Quốc B. Quan hệ hôn nhân giữa bà Bùi Thị Kim T ông Trần Quốc B theo giấy chứng nhận kết hôn số 43/2013, quyền số 01/2013 ngày 15/7/2013 do Ủy ban nhân dân xã B cấp sẽ chấm dứt kể từ ngày Bản án này có hiệu lực pháp luật.

2/ Về con chung: Giao con chung tên Trần Ngọc Kim N, sinh ngày 10/12/2013 và Trần Thanh T1, sinh ngày 08/10/2018 (hiện nay con chung đang sống chung với bà Bùi Thị Kim T) cho bà Bùi Thị Kim T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục đến khi thành niên. Ông Trần Quốc B không phải cấp dưỡng cho con. Ông Trần Quốc B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Bà Bùi Thị Kim T cùng các thành viên gia đình không được cản trở ông Trần Quốc B trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3/ Về tài sản chung: Bà Bùi Thị Kim T xác định không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

4/ Về nợ chung: Bà Bùi Thị Kim T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

5/ Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Bùi Thị Kim T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0003390, ngày 04/4/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng (Như vậy bà Bùi Thị Kim T đã thực hiện xong). Ông Trần Quốc B không phải phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

6/ Về quyền kháng cáo: Bà Bùi Thị Kim T và ông Trần Quốc B có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày Tòa án tổng đạt hợp lệ bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Sóc Trăng (P. KT, NV&THA);
- VKSND huyện Long Phú;
- Chi cục THADS huyện Long Phú;
- Các đương sự;
- UBND xã B;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Trương Thái Ngọc**